

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân loại đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1686/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thanh Hóa năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị định số 307/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ về phân loại đơn vị hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 938/TTr-SNV ngày 14 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân loại đơn vị hành chính đối với 166 xã, phường thuộc tỉnh Thanh Hóa, như sau:

- Đơn vị hành chính loại I: 35 xã, phường.
- Đơn vị loại hành chính II: 88 xã, phường.
- Đơn vị loại hành chính III: 43 xã.

(Có tổng hợp danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 QĐ;
- Bộ Nội vụ (đề b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (đề b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (đề b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- BTV Đảng ủy các xã, phường;
- Lưu: VT, THĐT, CNXD.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Hoài Anh

TỔNG HỢP

Danh sách phân loại đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Xã, phường	Điểm phân loại đơn vị hành chính	Loại đơn vị hành chính	Ghi chú
	Tổng số xã, phường: 166 đơn vị			
I	Đơn vị loại I: 35 xã, phường			
1	Phường Hạc Thành	89,50	Loại I	
2	Phường Quảng Phú	91,75	Loại I	
3	Phường Đông Quang	92,50	Loại I	
4	Phường Đông Sơn	92,50	Loại I	
5	Phường Đông Tiến	92,50	Loại I	
6	Phường Hàm Rồng	85,00	Loại I	
7	Phường Nguyệt Viên	81,00	Loại I	
8	Phường Sầm Sơn	93,50	Loại I	
9	Phường Nam Sầm Sơn	81,00	Loại I	
10	Phường Bim Sơn	92,00	Loại I	
11	Phường Quang Trung	84,50	Loại I	
12	Phường Ngọc Sơn	88,50	Loại I	
13	Phường Tĩnh Gia	90,00	Loại I	
14	Phường Đào Duy Từ	82,50	Loại I	
15	Phường Hải Bình	84,50	Loại I	
16	Phường Trúc Lâm	77,50	Loại I	
17	Phường Nghi Sơn	82,00	Loại I	
18	Xã Vạn Lộc	75,00	Loại I	
19	Xã Nga Sơn	77,00	Loại I	
20	Xã Hoằng Hóa	76,00	Loại I	
21	Xã Nông Cống	78,50	Loại I	
22	Xã Thiệu Hóa	76,00	Loại I	
23	Xã Sao Vàng	80,50	Loại I	
24	Xã Trung Lý	77,00	Loại I	
25	Xã Tam Lư	75,00	Loại I	
26	Xã Ngọc Lặc	85,00	Loại I	
27	Xã Ngọc Liên	77,00	Loại I	
28	Xã Minh Sơn	76,00	Loại I	

TT	Xã, phường	Điểm phân loại đơn vị hành chính	Loại đơn vị hành chính	Ghi chú
29	Xã Cẩm Thạch	80,50	Loại I	
30	Xã Cẩm Thủy	78,00	Loại I	
31	Xã Kim Tân	75,50	Loại I	
32	Xã Thạch Bình	77,25	Loại I	
33	Xã Thành Vinh	77,00	Loại I	
34	Xã Xuân Du	76,00	Loại I	
35	Xã Thường Xuân	78,00	Loại I	
II	Đơn vị loại II: 88 xã, phường			
1	Phường Tân Dân	74,50	Loại II	
2	Phường Hải Lĩnh	74,25	Loại II	
3	Xã Các Sơn	60,00	Loại II	
4	Xã Trường Lâm	60,50	Loại II	
5	Xã Hà Trung	67,50	Loại II	
6	Xã Tống Sơn	70,50	Loại II	
7	Xã Hà Long	62,25	Loại II	
8	Xã Lĩnh Toại	65,00	Loại II	
9	Xã Hậu Lộc	70,00	Loại II	
10	Xã Hoa Lộc	73,50	Loại II	
11	Xã Tân Tiến	62,00	Loại II	
12	Xã Hoàng Tiến	66,00	Loại II	
13	Xã Hoàng Thanh	72,50	Loại II	
14	Xã Hoàng Lộc	72,00	Loại II	
15	Xã Hoàng Châu	69,00	Loại II	
16	Xã Hoàng Sơn	60,00	Loại II	
17	Xã Hoàng Giang	63,00	Loại II	
18	Xã Lưu Vệ	73,00	Loại II	
19	Xã Quảng Yên	64,50	Loại II	
20	Xã Quảng Ninh	66,00	Loại II	
21	Xã Quảng Bình	71,50	Loại II	
22	Xã Tiên Trang	69,50	Loại II	
23	Xã Trung Chính	62,00	Loại II	
24	Xã Thăng Bình	66,00	Loại II	
25	Xã Công Chính	68,00	Loại II	
26	Xã Thiệu Quang	63,00	Loại II	

TT	Xã, phường	Điểm phân loại đơn vị hành chính	Loại đơn vị hành chính	Ghi chú
27	Xã Thiệu Trung	62,00	Loại II	
28	Xã Yên Định	72,50	Loại II	
29	Xã Quý Lộc	60,50	Loại II	
30	Xã Định Tân	60,00	Loại II	
31	Xã Thọ Xuân	67,50	Loại II	
32	Xã Thọ Long	61,00	Loại II	
33	Xã Xuân Hòa	61,00	Loại II	
34	Xã Lam Sơn	69,50	Loại II	
35	Xã Xuân Lập	64,50	Loại II	
36	Xã Vĩnh Lộc	66,50	Loại II	
37	Xã Biện Thượng	64,50	Loại II	
38	Xã Triệu Sơn	74,50	Loại II	
39	Xã Thọ Bình	68,00	Loại II	
40	Xã Thọ Ngọc	60,00	Loại II	
41	Xã Thọ Phú	63,00	Loại II	
42	Xã Hợp Tiến	69,50	Loại II	
43	Xã Tân Ninh	61,50	Loại II	
44	Xã Mường Chanh	65,00	Loại II	
45	Xã Quang Chiêu	69,50	Loại II	
46	Xã Tam Chung	70,50	Loại II	
47	Xã Mường Lát	68,00	Loại II	
48	Xã Pù Nhi	64,50	Loại II	
49	Xã Nhi Sơn	60,50	Loại II	
50	Xã Hội Xuân	68,50	Loại II	
51	Xã Hiền Kiệt	73,00	Loại II	
52	Xã Na Mèo	72,00	Loại II	
53	Xã Sơn Thủy	71,00	Loại II	
54	Xã Sơn Điện	67,25	Loại II	
55	Xã Mường Mìn	66,50	Loại II	
56	Xã Tam Thanh	65,00	Loại II	
57	Xã Quan Sơn	65,00	Loại II	
58	Xã Linh Sơn	66,50	Loại II	
59	Xã Yên Khương	67,00	Loại II	
60	Xã Thiết Ống	66,00	Loại II	

TT	Xã, phường	Điểm phân loại đơn vị hành chính	Loại đơn vị hành chính	Ghi chú
61	Xã Bá Thước	73,50	Loại II	
62	Xã Điền Lư	69,50	Loại II	
63	Xã Điền Quang	70,50	Loại II	
64	Xã Quý Lương	63,00	Loại II	
65	Xã Thạch Lập	71,50	Loại II	
66	Xã Nguyệt Ân	74,50	Loại II	
67	Xã Kiên Thọ	68,00	Loại II	
68	Xã Cẩm Tú	74,00	Loại II	
69	Xã Cẩm Vân	68,00	Loại II	
70	Xã Cẩm Tân	66,50	Loại II	
71	Xã Vân Du	69,50	Loại II	
72	Xã Ngọc Trạo	72,00	Loại II	
73	Xã Thạch Quảng	63,00	Loại II	
74	Xã Như Xuân	67,00	Loại II	
75	Xã Thượng Ninh	63,50	Loại II	
76	Xã Xuân Bình	71,25	Loại II	
77	Xã Thanh Quân	64,50	Loại II	
78	Xã Mậu Lâm	62,75	Loại II	
79	Xã Như Thanh	71,00	Loại II	
80	Xã Yên Thọ	72,50	Loại II	
81	Xã Xuân Thái	66,50	Loại II	
82	Xã Thanh Kỳ	61,00	Loại II	
83	Xã Bát Mọt	74,50	Loại II	
84	Xã Yên Nhân	61,50	Loại II	
85	Xã Luận Thành	60,50	Loại II	
86	Xã Tân Thành	66,00	Loại II	
87	Xã Thắng Lộc	61,00	Loại II	
88	Xã Xuân Chinh	71,50	Loại II	
III	Đơn vị loại III: 43 xã			
1	Xã Hoạt Giang	58,50	Loại III	
2	Xã Triệu Lộc	57,50	Loại III	
3	Xã Đông Thành	58,00	Loại III	
4	Xã Nga Thắng	55,50	Loại III	
5	Xã Hồ Vương	55,00	Loại III	

TT	Xã, phường	Điểm phân loại đơn vị hành chính	Loại đơn vị hành chính	Ghi chú
6	Xã Nga An	55,00	Loại III	
7	Xã Ba Đình	51,00	Loại III	
8	Xã Hoàng Phú	57,00	Loại III	
9	Xã Quảng Ngọc	57,50	Loại III	
10	Xã Quảng Chính	59,00	Loại III	
11	Xã Thắng Lợi	55,00	Loại III	
12	Xã Trường Văn	51,50	Loại III	
13	Xã Tượng Lĩnh	48,00	Loại III	
14	Xã Thiệu Tiến	55,00	Loại III	
15	Xã Thiệu Toán	55,50	Loại III	
16	Xã Yên Trường	57,50	Loại III	
17	Xã Yên Phú	54,00	Loại III	
18	Xã Yên Ninh	51,75	Loại III	
19	Xã Định Hòa	57,50	Loại III	
20	Xã Thọ Lập	59,00	Loại III	
21	Xã Xuân Tín	55,25	Loại III	
22	Xã Tây Đô	59,00	Loại III	
23	Xã An Nông	56,00	Loại III	
24	Xã Đồng Tiến	56,50	Loại III	
25	Xã Mừng Lý	55,50	Loại III	
26	Xã Nam Xuân	56,00	Loại III	
27	Xã Thiên Phủ	58,00	Loại III	
28	Xã Phú Xuân	53,00	Loại III	
29	Xã Phú Lệ	57,00	Loại III	
30	Xã Trung Thành	57,50	Loại III	
31	Xã Trung Sơn	52,50	Loại III	
32	Xã Trung Hạ	56,00	Loại III	
33	Xã Đồng Lương	53,00	Loại III	
34	Xã Văn Phú	55,25	Loại III	
35	Xã Giao An	56,50	Loại III	
36	Xã Yên Thắng	55,00	Loại III	
37	Xã Văn Nho	49,50	Loại III	
38	Xã Cổ Lũng	56,50	Loại III	
39	Xã Pù Luông	52,50	Loại III	

TT	Xã, phường	Điểm phân loại đơn vị hành chính	Loại đơn vị hành chính	Ghi chú
40	Xã Hóa Quý	58,50	Loại III	
41	Xã Thanh Phong	59,50	Loại III	
42	Xã Lương Sơn	53,50	Loại III	
43	Xã Vạn Xuân	59,00	Loại III	